kuàng yě

旷野

noun · wilderness; open field

Example Sentences

tā men zài kuàng yě zhōng dā qǐ le zhàng peng
他 们 在 旷 野 中 搭起了 帐 篷 。

They set up a tent in the wilderness.

kuàng yě de fēng chuī de rén zhēng bù kāi yǎn jīng
旷 野的 风 吹得人 睁 不开眼睛。

The wind in the open field makes it hard to keep one's eyes open.

Trace each character, then write the word on your own.

旷 旷 旷 旷 旷 旷 旷 旷 旷 旷

野 野 野 野 野 野 野 野 野 野 野

野 野 野